

華語文閱讀測驗

Test of Chinese as a Foreign Language: Reading

入門基礎級模擬試題

Band A

作答注意事項 Những điều cần chú ý khi làm bài thi:

一、這個題本一共有 50 題，考試時間是 60 分鐘。

Tập đề thi này có tất cả 50 câu hỏi, thời gian làm bài thi trong khoảng 60 phút.

二、所有的答案必須寫在答案卡上。寫在題本上的答案將不算進成績。

Tất cả đáp án phải được viết trên phiếu trả lời, nếu viết đáp án lên tập đề thi sẽ không được tính điểm.

三、考試開始以後，不可以離開考試的教室。如果有問題的話，請舉手，監試人員會過去幫助你。

Sau khi thời gian làm bài thi bắt đầu, bạn không được rời khỏi phòng thi. Nếu có bất cứ thắc mắc gì, mời giơ tay để giám thị đến giúp bạn.

四、考試結束，請將題本和答案卡放在桌上。等監試人員收卷、清點完以後，才可以離開。

Sau khi thời gian thi kết thúc, hãy đặt quyển đề thi và phiếu trả lời trên bàn. Đợi giám thị tới thu bài và xác nhận xong, bạn mới được rời khỏi phòng thi.

第一部分

Phần 1

說明：在這個部分，你會看到一個句子和(A)(B)(C)三張圖片。請根據句子的意思，從三張圖片中選出與句子意思相符的圖片。

Hướng dẫn: Trong phần này, bạn sẽ được xem nội dung của một câu nói, và mỗi một đáp án (A)(B)(C) đều có 1 bức tranh, hãy căn cứ vào nội dung của câu nói, chọn ra một bức tranh chính xác nhất và thích hợp nhất.

例題如下 Câu mẫu :

你會看到一句話和三張圖片：

Bạn sẽ được xem nội dung của một câu nói, và mỗi một đáp án (A)(B)(C) đều có 1 bức tranh.

1. 她在電影院門口等人。

(A)



(B)



(C)



這一題的答案是(B)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (B), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

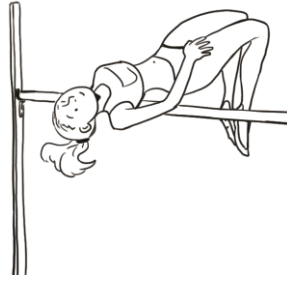
1. (A) ● (C)

1. 她正在跳舞。

(A)



(B)



(C)

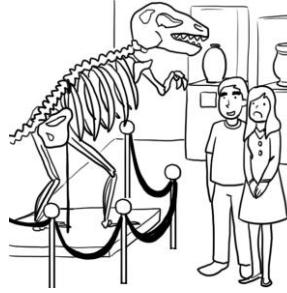


2. 他常常去博物館。

(A)



(B)



(C)



3. 他們家有很多馬。

(A)



(B)



(C)



4. 這是一座很漂亮的森林。

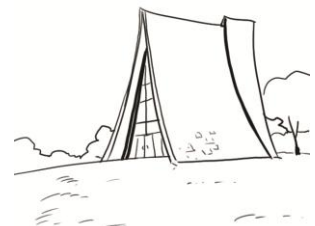
(A)



(B)



(C)



5. 大華正在幫人看病。

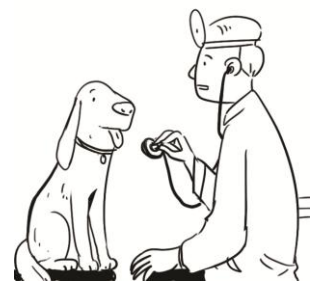
(A)



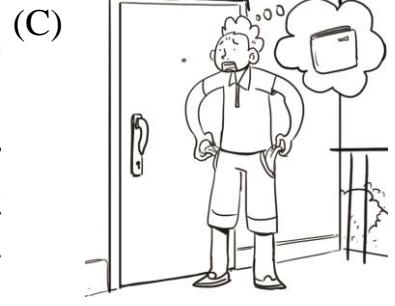
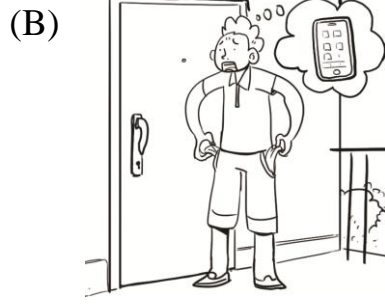
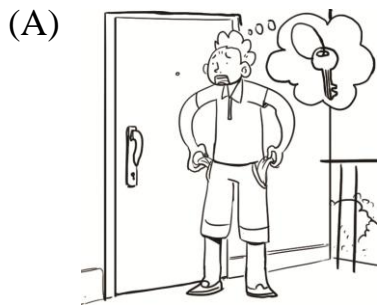
(B)



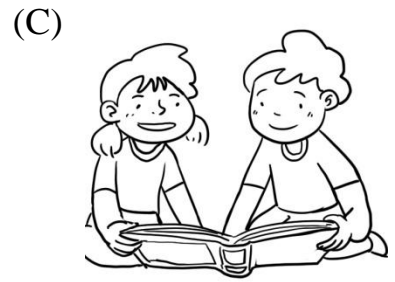
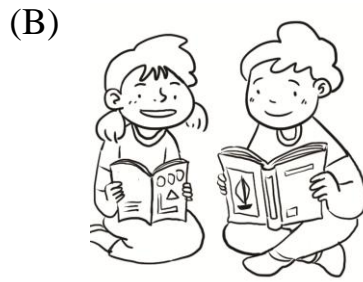
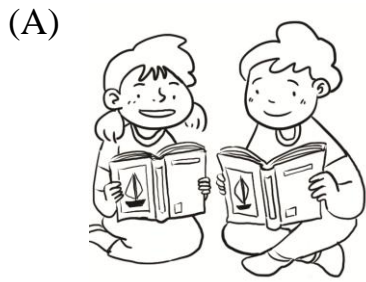
(C)



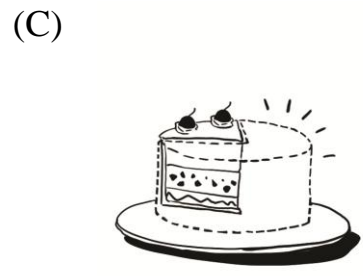
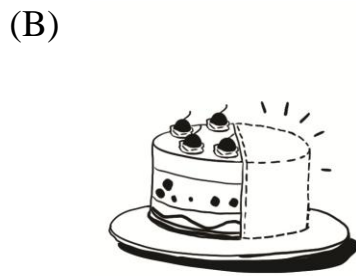
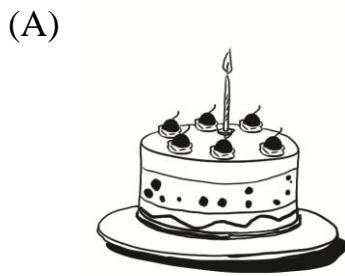
6. 王先生今天沒有帶鑰匙。



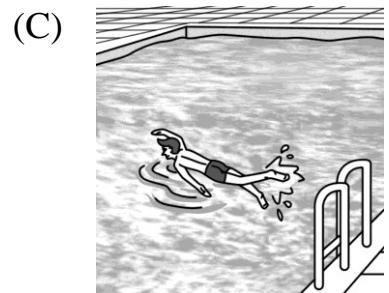
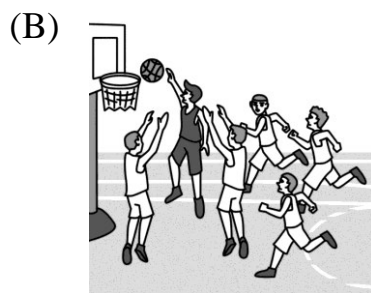
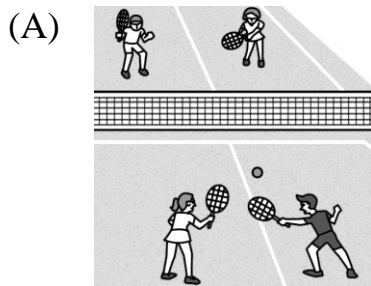
7. 他們一起看一本書。



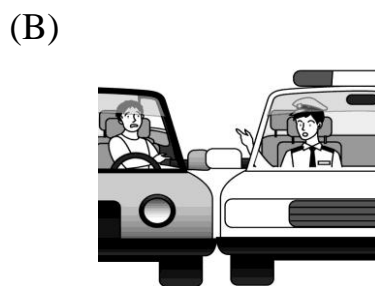
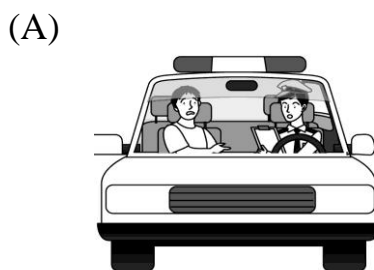
8. 爸爸拿了一半的蛋糕給小明。



9. 他總是一個人運動，不和大家一起玩。



10. 警察站在他的車子旁邊和他說話。



11. 小美買了外套，又買了皮包，一共付了兩千元。

(A)



\$2000

(B)



\$2000

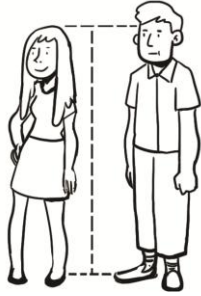
(C)



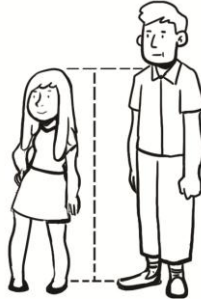
\$2000

12. 愛美已經和爸爸差不多高了，但是還沒爸爸高。

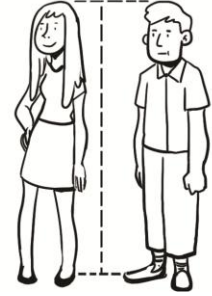
(A)



(B)

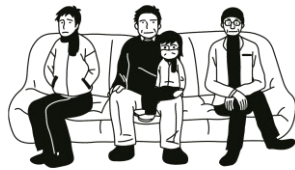


(C)

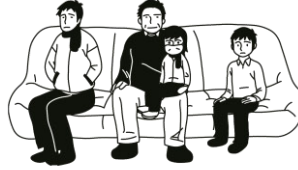


13. 昨天下午來看病的病人，大人跟小孩一樣多。

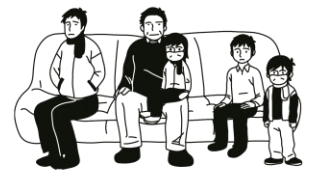
(A)



(B)



(C)



14. 校長要學生在家裡吃飽以後，再上學。

(A)



(B)



(C)



15. 車子不動了，車上的人馬上下車檢查。

(A)



(B)



(C)



第二部分 Phần 2

說明：在這個部分，你會看到一張圖片。請根據圖片，從(A)(B)(C)三個選項中選出與圖片內容相符的句子。

Hướng dẫn: Trong phần này, bạn sẽ xem thấy 1 bức tranh, hãy căn cứ vào bức tranh ấy, và 3 câu đáp án (A)(B)(C), chọn ra một câu đáp án có nội dung phù hợp với nội dung của bức tranh nói trên.

例題如下 Câu mẫu :

你會看到一張圖片和三個句子：

Bạn sẽ xem thấy 1 bức tranh, và 3 câu đáp án (A)(B)(C).



2.

- (A) 她正在買豬肉。
- (B) 她還沒買水果。
- (C) 她已經買了菜了。

這一題的答案是(A) ，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (A), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

2. (B) (C)

16.



- (A) 她的頭髮很長。
- (B) 她的裙子很短。
- (C) 她正拿著盤子。

17.



- (A) 這位先生正在收傳真。
- (B) 這位先生已經很累了。
- (C) 桌上什麼東西都沒有。

18.



- (A) 林先生手上沒有東西。
- (B) 林先生吃完了所有食物。
- (C) 林先生現在覺得很開心。

19.



- (A) 這裡幾乎坐滿了學生。
- (B) 這些學生正在慶祝開學。
- (C) 他們幾個人就要畢業了。

20.



- (A) 大家正在慶祝中國新年。
- (B) 小朋友們手上拿著糖果。
- (C) 大人們正在請客人吃飯。

21.



- (A) 雪已經停了。
- (B) 小男孩沒戴帽子。
- (C) 小朋友們正在玩。

22.



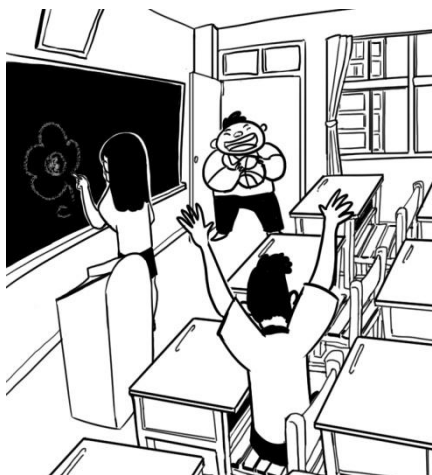
- (A) 這裡有山還有樹。
- (B) 房子前面的湖很髒。
- (C) 在湖的旁邊有好幾間房子。

23.



- (A) 這位先生正在照相。
- (B) 這裡很熱鬧，人很多。
- (C) 這位小姐正在和警察說話。

24.



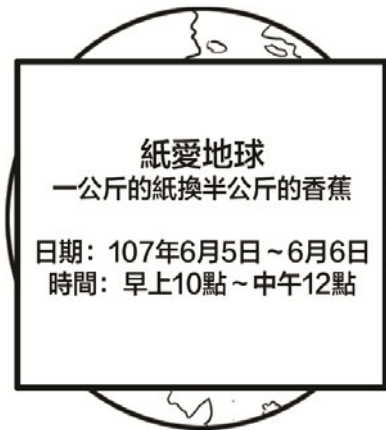
- (A) 學生們都在上課。
- (B) 女學生在黑板上畫畫。
- (C) 有一個學生手裡拿著電腦。

25.



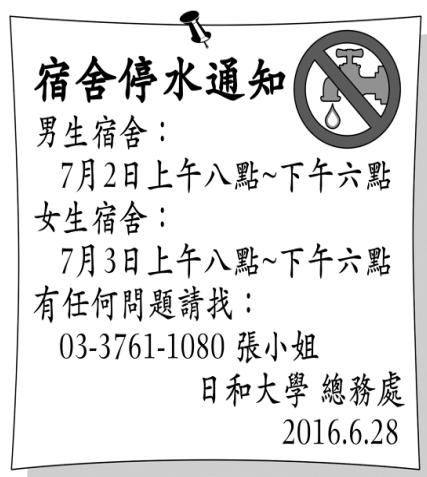
- (A) 一杯飲料 40 元。
- (B) 一盤水餃 50 元。
- (C) 一顆包子 60 元。

26.



- (A) 這個活動能換到水果。
- (B) 這個活動從中午開始。
- (C) 活動的時間有一個禮拜。

27.



- (A) 日和大學全校停水兩天。
- (B) 女生宿舍一共停水十二小時。
- (C) 男生宿舍比女生宿舍早一天停水。

28.



- (A) 參加活動就送機票。
- (B) 這個活動只有一個月。
- (C) 住兩個晚上都不用錢。

29.

奮起湖→嘉義火車站	嘉義火車站→奮起湖
09:00	07:10
15:10	09:40
17:00	15:10
奮起湖→嘉義高鐵站	嘉義高鐵站→奮起湖
11:10	11:00
奮起湖→阿里山	阿里山→奮起湖
11:30	09:10
12:50	10:10
14:00	14:10

- (A) 早上有車從奮起湖到火車站。
- (B) 嘉義高鐵站沒有車到奮起湖。
- (C) 從奮起湖出發，只能到火車站。

30.



- (A) 半年房租給 10000 元。
- (B) 半年房租給 30000 元。
- (C) 半年房租給 60000 元。

第三部分

Phần 3

說明：在這個部分，每個題組會有一張情境圖片，圖片下面有五個句子，請根據圖片情境，選出最合適的答案。

Hướng dẫn: Trong phần này, mỗi một chủ đề câu hỏi có một bức tranh tả tình huống, bên dưới của bức tranh có 5 câu đáp án, hãy căn cứ vào tình huống trong bức tranh trên, chọn ra một đáp án thích hợp và chính xác nhất.

例題如下 Câu mẫu :

你會看到一張圖片和五個句子：

Bạn sẽ xem thấy một bức tranh tả tình huống, và 5 câu đáp án.

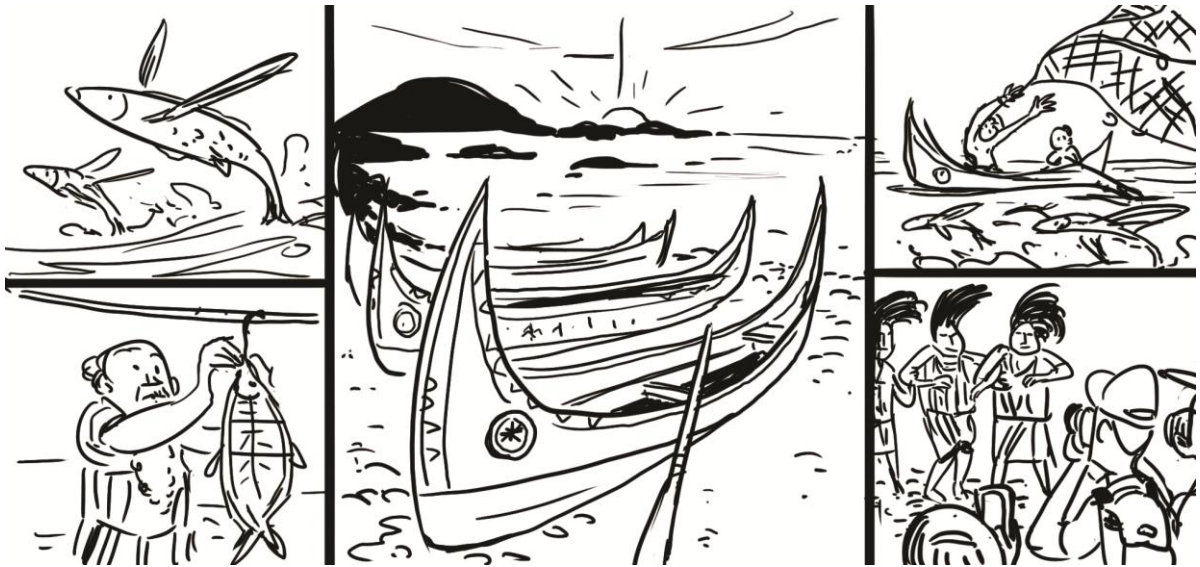


1. 張先生_____她吃法國菜。
(A)請 (B)送 (C)買
2. 他們_____喝酒。
(A)沒有 (B)只有 (C)正在
3. 餐桌上有_____。
(A)筷子 (B)碗 (C)盤子
4. 這家餐廳有_____人。
(A)太少 (B)很多 (C)多少
5. 這家餐廳的菜_____好吃_____便宜。
(A)也...也...(B)越...越...(C)又...又...

第一題的答案是(A)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (A), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1. (A) (B) (C)



31. 臺灣東部有一種特別的魚，會_____海裡飛到水上。
- (A) 從
(B) 往
(C) 來
32. 這裡的魚有男人魚、女人魚和老人魚三_____。
- (A) 班
(B) 位
(C) 種
33. 這種魚_____年春天最多，男人們會一起搭船去海上找魚。
- (A) 第
(B) 每
(C) 幾
34. 魚是這裡很重要的食物，這裡的大人小孩_____需要它。
- (A) 都
(B) 不
(C) 本來
35. 很多住在別的地方的人，春天放假的_____會來這裡旅遊。
- (A) 問題
(B) 時候
(C) 消息

第四部分

Phần 4

說明：在這個部分，你會看到一段短文，短文中有五個空格，短文下方有六個選項。
請根據短文的上下文，選出最適合該空格的答案。注意，一個選項只能用一次。

Hướng dẫn: Trong phần này, bạn sẽ xem thấy có 1 đoạn văn, trong đoạn văn có 5 ô trống, bên dưới của đoạn văn có 6 câu đáp án. Hãy căn cứ vào nội dung của đoạn văn, chọn ra đáp án phù hợp cho từng ô trống của đoạn văn. **Chú ý:** một đáp án chỉ được chọn một lần.

例題如下 Câu mẫu :

你會看到一段短文和六個選項：

Bạn sẽ xem thấy có 1 đoạn văn, và 6 câu đáp án.

我的室友跟我一樣大， _____ (1) _____ 。因為我們都很喜歡旅行，所以去年我們 _____ (2) _____ 。那裡的天氣不冷也不熱， _____ (3) _____ 。旅行的時候，我們看到很多漂亮的花朵，照了 _____ (4) _____ ，玩得很開心。暑假快到了，我們正在想 _____ (5) _____ ！

(A)	可是常常下雪
(B)	都是二十歲
(C)	很多照片
(D)	也不常下雨
(E)	這次要去哪裡玩
(F)	一起去歐洲玩

第一題的答案是(B) ，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (B), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1. (A) (B) (C) (D) (E) (F)

上個星期，我的同學小玲在____(36)____。她說現在工作越來越難找，她____(37)____，花了半年多的時間，____(38)____。現在____(39)____，所以不想結婚、生孩子。____(40)____想一個人生活，或是跟爸媽一起住。

- (A) 也找到工作
- (B) 才找到工作
- (C) 越來越多的人
- (D) 離開學校以後
- (E) 很多人找不到工作
- (F) 一家電腦公司找到工作

小孩最喜歡玩了，一個小遊戲，小孩就可以____(41)____、很愉快。但是，大人不這樣認為，因為小孩玩的遊戲常常讓大人____(42)____。還有，小孩玩一個遊戲，總是玩一會兒就不玩了，大人要____(43)____給小孩玩，這讓大人覺得和小孩一起玩遊戲，真是____(44)____。很多大人不明白遊戲對小孩的重要。小孩玩什麼？怎麼玩？有沒有人____(45)____？這些都很重要。因為小孩就是從遊戲中認識這個世界和學到禮貌。

- (A) 玩得很開心
- (B) 覺得很無聊
- (C) 一件麻煩的事
- (D) 玩的東西很有趣
- (E) 不停地找新遊戲
- (F) 在旁邊和他一起玩

第五部分

Phần 5

說明：在這個部分，你會看到幾篇短文，每一篇短文後面都有一個問題，請根據短文的內容回答問題。

Hướng dẫn: Bạn sẽ nhìn thấy một số đoạn văn trong phần này, sau mỗi đoạn văn sẽ có 1 câu hỏi, hãy căn cứ theo nội dung của đoạn văn để trả lời câu hỏi.

例題如下 Câu mẫu :

你會看到一段短文、一個問題和四個選項：

Bạn sẽ nhìn thấy 1 đoạn văn ngắn, 1 câu hỏi cùng với 4 phương án trả lời.

每天我要到許多地方去，也會遇到很多人。有些人喜歡叫我「左轉」、「右轉」、「停」；有些人會把髒東西留在我的車上。不過也有一些不錯的人，可以從他們身上學到很多東西，所以我也交了好幾個朋友。真是什麼樣的人都有啊！

5. 寫文章的人可能是做什麼工作的？

- (A) 教書
- (B) 賣汽車
- (C) 開計程車
- (D) 打掃房子

第五題的答案是(C)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án của câu hỏi 5 là (C), hãy tô đen đáp án đó trên phiếu trả lời.

5. (A) (B) ● (D)

(一)

多良車站是在山上的一個小車站，車站的一邊是山，一邊是海，人們最喜歡來這裡照相。照片裡，海很藍、天很藍、山很綠、雲很白，來這裡旅遊的人最喜歡這裡的風景。

46. 這段短文寫了什麼？

- (A) 味道
- (B) 顏色
- (C) 聲音
- (D) 溫度

(二)

放暑假了，可是很多學生比平常上學的時候還要忙。因為他們要學鋼琴、學打籃球、學電腦、學很多平常沒有辦法學的課。如果你問這些學生，這都是自己學的吗？他們很多人會告訴你，是爸爸媽媽要他們學的。問他們辛苦嗎？有些人認為，學這麼多，以後也許可以有比較好的工作。現在辛苦一點，以後生活就會好一點。

47. 這段短文討論了哪方面的事？

- (A) 小孩學這麼多東西的原因
- (B) 學校為什麼放暑假的原因
- (C) 小孩學習管理時間的原因
- (D) 爸媽要小孩讀大學的原因

(三)

有很多人，想從世界地圖找到這個地方，總是找不到。也常常有人會把它和其他國家弄錯。可是，等他們從世界各地來到這裡以後，就愛上這裡，還有人就住在這裡、和這裡的人結婚、生小孩。這裡的夏天很熱、冬天又一直下雨，不過，這裡的人很溫暖，讓從其他地方來的人都有回家的感覺。

48. 這段短文提到「這個地方」的什麼？

- (A) 這裡的天氣
- (B) 生活的習慣
- (C) 這地方的名字
- (D) 男人比女人多

(四)

上週日，姊姊從宿舍坐公車回家，她一到家就覺得身體不舒服，想在家休息，所以大家只好改變要去河邊騎腳踏車的計畫，幫媽媽打掃家裡。爸爸一邊聽廣播一邊擦窗戶，我幫媽媽洗衣服，媽媽覺得弟弟的房間最亂，要他把自己的房間弄乾淨。弟弟不願意，就和媽媽說：「我的房間太乾淨，就找不到自己的東西了，我還是去整理姊姊的房間好了。」大家聽了，都笑了。

49. 這個故事裡的弟弟不願意做什麼事？

- (A) 去河邊騎腳踏車
- (B) 打掃自己的房間
- (C) 照顧生病的姊姊
- (D) 在家裡休息一天

(五)

你關心你住的環境嗎？你喜歡這裡？還是討厭這裡？歡迎你加入我們，在五月三十號以前，請你上網，把你的感覺畫出來、寫出來或大聲說出來，和我們一起讓更多住在這裡的人了解自己生活的環境。

50. 這段短文要人們做什麼事？

- (A) 要大家關心家人
- (B) 要大家參觀風景
- (C) 請大家打掃環境
- (D) 請大家參加活動